

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 38/2022/DS-ST

Ngày: 27-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thiện

2. Ông Lê Hoàng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2022/TLST-DS ngày 29/3/2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2022/QĐXXST-DS ngày 09/6/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2022/QĐST-DS ngày 29/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị B, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số M đường B, tổ M, khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số H đường C, tổ B, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tống Đức Th, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số M đường B, tổ M, khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị B trình bày:

Bà B và ông Tống Đức Th là vợ chồng, có cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng tại thị trấn Đ. Bà B và bà Nguyễn Thị T có quen biết nhau nên vào tháng 02/2019, bà T đến mua vật liệu xây dựng của vợ chồng Bà B, ông Th để xây nhà yên rồi ghi sổ nợ lại số tiền 254.000.000 đồng. Tháng 6/2019, bà T có đến mượn vợ chồng Bà B, ông Th số tiền 500.000.000 đồng nói là để làm ăn, hẹn 03 tháng

sau sẽ trả cho vợ chồng Bà B, ông Th tiền mượn và tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ, tổng cộng là 750.000.000 đồng, cùng với tiền lãi của số tiền này. Bà T có viết giấy nợ cho Bà B trong sổ của Bà B, nội dung: có mượn của cô chú 4 (vợ chồng Bà B) số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn) với lãi suất 2.0 % trả theo 03 tháng 01 lần. Trong đó bà T có ghi địa chỉ nhà tại Số H đường C, tổ B, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, số chứng minh 260960331 và ký tên bên dưới, ngày ghi giấy là 25/6/2019 cũng là ngày bà T mượn tiền.

Sau đó, bà T không thực hiện như thỏa thuận. Sau 03 tháng, bà T không trả được tiền gốc cho Bà B, ông Th và cũng không trả được số tiền lãi nào. Nhiều lần Bà B, ông Th có đến nhắc và yêu cầu trả tiền nhưng bà T cứ hẹn lại. Đến ngày 23/11/2021, bà T trả được cho vợ chồng Bà B, ông Th 100.000.000 đồng tiền gốc nên đã ghi lại giấy nợ khác trong sổ nợ của Bà B. Nội dung bà T ghi Nguyễn Thị T tổ B thôn T Đ có mượn của cô chú 4 th (vợ chồng Bà B, ông Th) số tiền tổng cộng cả tiền vật liệu số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu chẵn). Trong giấy ghi CMND 260960331, ngày ghi 23/11/2021, bà T có ký tên trong giấy. Trong giấy này hai bên không thỏa thuận về lãi. Giấy nợ cũ Bà B và bà T thống nhất gạch bỏ.

Bà T mượn tiền để làm ăn kinh doanh kiếm tiền cho gia đình, như vậy đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà T. Nhưng tới thời điểm khởi kiện, chồng bà T đã chết nên Bà B chỉ yêu cầu 01 mình bà T trả tiền nợ cho vợ chồng Bà B, ông Th.

Từ đó đến nay, bà T cũng không trả nợ cho Bà B, ông Th số tiền 650.000.000 đồng còn lại, Bà B đã gặp và yêu cầu bà T trả cho vợ chồng bà nhưng bà T lại hẹn. Vì quá tin tưởng bà T khi thấy bà làm ăn lớn nên Bà B đã cho mượn số tiền này. Vì vậy, nay Bà B khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng Bà B, ông Th số tiền 671.580.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi tạm tính từ ngày 24/11/2021 đến ngày 27/3/2022, lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 21.580.000 \text{ đồng}$ (Hai mươi một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Tại buổi làm việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Bà B yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng Bà B, ông Th số tiền nợ 662.109.500 đồng (Sáu trăm sáu mươi hai triệu một trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi tạm tính từ ngày nộp đơn là ngày 28/3/2022 đến ngày 06/6/2022, lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 12.109.500 \text{ đồng}$ (Mười hai triệu một trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng).

Tại phiên tòa, Bà B yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày nộp đơn là ngày 28/3/2022 đến ngày 27/7/2022 (4 tháng), lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 21.580.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 671.580.000 đồng.

Ngoài ra không còn yêu cầu bà T trả khoản tiền lãi nào khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Toà án làm việc, không có yêu

cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Ngày 29/6/2022, bà T có đơn xin hoãn phiên tòa, bản trình bày ý kiến gửi Tòa án như sau: Bà Bùi Thị B có làm ăn đầu tư nhà yến cho bà T, vì vậy nên trong sổ nợ của Bà B, ông Tống Đức Th vào ngày 25/6/2019 bà T có viết giấy nợ, nội dung: bà T có mượn của cô chú 4 (vợ chồng ông Th, Bà B) số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn) với lãi suất 2.0 % trả theo 03 tháng 01 lần. Trong đó bà T có ghi địa chỉ nhà tại Số H đường C, tổ B, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, số chứng minh 260960331 và ký tên bên dưới.

Đến ngày 23/11/2021, bà T trả được cho vợ chồng Bà B, ông Th 100.000.000 đồng tiền gốc nên đã ghi lại giấy nợ khác trong sổ nợ của Bà B, ông Th. Nội dung bà T ghi Nguyễn Thị T tổ B thôn T Đ có mượn của cô chú 4 th (vợ chồng Bà B, ông Th) số tiền tổng cộng cả tiền vật liệu số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu chẵn). Trong giấy ghi CMND 260960331, ngày ghi 23/11/2021, bà T có ký tên trong giấy. Trong giấy này hai bên không thỏa thuận về lãi. Giấy nợ cũ bà T và Bà B thống nhất gạch bỏ.

Thời điểm làm nhà yến và khi bà T ghi Giấy nợ cho Bà B, ông Th, chỉ có mình bà T ký tên vào giấy nợ, chồng bà T không ký tên. Năm 2020, chồng bà T chết. Vì vậy, đối với khoản nợ Bà B khởi kiện, bà T đồng ý một mình chịu trách nhiệm trả tiền cho Bà B, ông Th và không buộc ai phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả tiền.

Số tiền nợ gốc hiện nay là 650.000.000 đồng như giấy nợ bà T đã ghi, nhưng do chuyện làm ăn của bà T chưa ổn định nên chưa thể trả tiền cho Bà B, ông Th.

Đối với tiền lãi Bà B yêu cầu bà T trả tạm tính từ ngày nộp đơn là ngày 28/3/2022 đến ngày 06/6/2022, lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 12.109.500 \text{ đồng}$ (Mười hai triệu một trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng) thì bà T không đồng ý trả.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên ý kiến đã trình bày về việc thừa nhận có nợ tiền và đồng ý trả tiền cho Bà B, ông Th số tiền 650.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của Bà B.

- Tại bản tự khai ngày 06/6/2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tống Đức Th trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Bùi Thị B về việc khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng ông Th, Bà B số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), cùng tiền lãi tính từ nộp đơn là ngày 28/3/2022 đến ngày 07/7/2022 theo mức lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 21.580.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 671.580.000 đồng. Ông Th không có ý kiến gì thêm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về quan hệ tranh chấp trong vụ án: Việc Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng, vì

mặc dù xuất phát từ hai quan hệ mượn tiền và mua vật liệu xây dựng, nhưng ngày 25/6/2019, các bên đã thống nhất chốt lại thành 01 khoản tiền mượn trong 01 Giấy ghi nợ, sau đó, ngày 23/11/2021, khi bà T trả được 100.000.000 đồng, các bên vẫn thống nhất ghi thành 01 giấy nợ với khoản tiền là tiền mượn.

Về nội dung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn Bà B khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng Bà B, ông Th số tiền nợ gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày nộp đơn là ngày 28/3/2022 đến ngày 27/7/2022 (4 tháng), lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 21.580.000 \text{ đồng}$; tổng cộng là 671.580.000 đồng là phù hợp và có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp: Lời khai của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền nợ bao gồm tiền mua vật liệu xây dựng và tiền mượn nợ. Tuy nhiên, khi viết giấy nợ ngày 25/6/2019 số tiền 750.000.000 đồng, hai bên đã thống nhất ghi thành 01 khoản là tiền mượn, có tính lãi suất. Sau khi bà T trả 100.000.000 đồng, hai bên tiếp tục ghi giấy nợ mới ngày 23/11/2021, hủy bỏ giấy cũ, trong giấy này, hai bên cũng thống nhất đây là tiền mượn, do đó, xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là phù hợp.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Bùi Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị T thanh toán cho vợ chồng Bà B, ông Tống Đức Th số tiền nợ gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày nộp đơn ngày 28/3/2022 đến ngày 27/7/2022 (4 tháng), lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 21.580.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 671.580.000 đồng.

Nộp kèm là 01 Giấy nợ được phô tô đối chiếu bản chính.

[2.1] Theo giấy nợ ngày 23/11/2021 Bà B cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Nguyễn Thị T tổ B thôn T Đ có mượn của cô chú 4 th (vợ chồng Bà B, ông Th) số tiền tổng cộng cả tiền vật liệu số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu chẵn). Trong giấy ghi CMND 260960331, ngày ghi 23/11/2021, bà T có ký tên trong giấy. Trong giấy này hai bên không thỏa thuận về lãi suất.

[2.2] Xét thấy quá trình tố tụng, tại bản trình bày ý kiến, bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận có nợ Bà B, ông Th số tiền 650.000.000 đồng và bà T có ghi giấy nợ trong sổ nợ của Bà B, ông Th với nội dung như trên cho vợ chồng Bà B, ông Th vào ngày 23/11/2021 và ký tên vào giấy nợ. Như vậy, thực tế giữa Bà B, ông Th và bà T có việc nợ tiền và có việc ghi giấy nợ số tiền 650.000.000 đồng vào ngày 23/11/2021, đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Bà T cũng thừa nhận cho đến nay vẫn chưa trả được số tiền 650.000.000 đồng cho Bà B, ông Th, như vậy bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Nguyên đơn trình bày bà T nợ tiền vì làm ăn kinh doanh, như vậy đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà T. Nhưng tới thời điểm khởi kiện, chồng bà T đã

chết nên nguyên đơn chỉ yêu cầu 01 mình bà T trả tiền nợ. Bị đơn bà T cũng trình bày tại thời điểm ký giấy nợ, chỉ có mình bà T ký tên. Năm 2020, chồng bà T đã chết. Vì vậy, đối với khoản nợ Bà B khởi kiện, bà T đồng ý một mình chịu trách nhiệm trả tiền cho Bà B, ông Th và không buộc ai phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả tiền.

Từ đó có căn cứ xác định, việc Bà B khởi kiện yêu cầu bà T thanh toán số tiền nợ 650.000.000 đồng cho Bà B, ông Th là có cơ sở theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Trong Giấy nợ ngày 23/11/2021 không thỏa thuận về lãi suất và thời gian trả, tuy nhiên, từ thời điểm ghi giấy nợ cho đến nay, bà T không thanh toán được khoản tiền nào cho Bà B dẫn đến việc Bà B khởi kiện tại Tòa án, như vậy bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Bà B yêu cầu bà T trả tiền lãi từ ngày nộp đơn ngày 28/3/2022 đến ngày 27/7/2022 (4 tháng), lãi suất 0,83%/tháng: $650.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 21.580.000 \text{ đồng}$, đồng thời không yêu cầu thêm khoản lãi nào khác, là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị B, ông Tống Đức Th số tiền 671.580.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/7/2022 là 21.580.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 30.863.000 đồng (Ba mươi triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Bà Bùi Thị B thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên vấn đề hoàn trả tiền tạm ứng án phí không đặt ra xử lý.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự (3);
- VKSND huyện Đức Linh (1);
- CC THADS huyện Đức Linh (1);
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung